

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
HƯƠNG SƠN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-24 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10-24 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Huy Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Công Hòe | Ủy viên HĐQT |
| Ông Trần Đức Uẩn | Ủy viên HĐQT |
| Ông Hoàng Minh Thuận | Ủy viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Ủy viên HĐQT |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Trần Công Hòe | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hiệp | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Minh | Trưởng ban |
| Ông Phạm Tiến Hưng | Thành viên |
| Ông Vũ Thái Bình | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
HƯƠNG SƠN

Trần Công Hòe
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số : 175/2014/BC.KTTC-AASC.KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014 từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục. Lỗ thuần lũy kế của Công ty là 35,52 tỷ đồng và tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 110,67 tỷ đồng. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng sinh lời của Công ty và việc các nhà đầu tư tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì hoạt động của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến được. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có lý do gì để ban lãnh đạo Công ty tin rằng các nhà đầu tư sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ Công ty.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Diệu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 21.591.105.051 | 15.179.285.065 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.913.834.017 | 4.442.380.282 |
| 111 1. Tiền | | 2.913.834.017 | 4.442.380.282 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 16.524.619.789 | 10.418.804.240 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | 4 | 14.969.400.455 | 6.065.246.565 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | 5 | 1.554.219.334 | 4.352.557.675 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 6 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 7 | 212.126.436 | 163.205.200 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 212.126.436 | 163.205.200 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.940.524.809 | 154.895.343 |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 1.940.524.809 | 154.895.343 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 724.724.377.683 | 750.906.116.336 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 722.988.113.575 | 750.022.545.296 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 722.911.955.235 | 523.688.103.465 |
| 222 - Nguyên giá | | 794.442.489.067 | 562.076.040.152 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (71.530.533.832) | (38.387.936.687) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 76.158.340 | 88.183.336 |
| 228 - Nguyên giá | | 109.700.000 | 109.700.000 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (33.541.660) | (21.516.664) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | - | 226.246.258.495 |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | 1.736.264.108 | 883.571.040 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.736.264.108 | 883.571.040 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 746.315.482.734 | 766.085.401.401 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 496.223.688.911 | 516.550.176.519 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 132.268.596.659 | 164.674.009.686 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 64.008.219.037 | 97.820.202.168 |
| 312 2. Phải trả người bán | 14 | 46.249.954.666 | 46.468.067.205 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 4.251.093.831 | 6.551.828.669 |
| 315 5. Phải trả người lao động | 16 | 1.645.986.606 | 1.528.337.398 |
| 316 6. Chi phí phải trả | 16 | 15.907.635.373 | 11.924.345.842 |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 205.707.146 | 381.228.404 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 363.955.092.252 | 351.876.166.833 |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn | 18 | 363.955.092.252 | 351.876.166.833 |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 250.091.793.823 | 249.535.224.882 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 250.091.793.823 | 249.535.224.882 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 285.620.000.000 | 285.620.000.000 |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (35.528.206.177) | (36.084.775.118) |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 746.315.482.734 | 766.085.401.401 |

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Trần Công Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2013 | | Năm 2012 | |
|--|-------------|-----------------|------------------|----------|--|
| | | VND | | VND | |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 | | |
| 0 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 | | |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 45.182.295.607 | 30.617.787.873 | | |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 55.983.541.980 | 40.133.407.684 | | |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 17.831.010 | 28.152.977 | | |
| 22 7. Chi phí tài chính | 24 | 48.786.592.388 | 50.249.528.309 | | |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 48.715.981.405 | 50.249.528.309 | | |
| 25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.224.052.292 | 6.405.716.149 | | |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 990.728.310 | (16.493.683.797) | | |
| 31 11. Thu nhập khác | 26 | 219.552.773 | 100.000 | | |
| 32 12. Chi phí khác | 27 | 653.712.142 | 188.009.425 | | |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | (434.159.369) | (187.909.425) | | |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 556.568.941 | (16.681.593.222) | | |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 556.568.941 | (16.681.593.222) | | |
| 70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 19 VND/cp | (584) VND/cp | | |

Người lập biểu



Phan Thị Huế

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc




Trần Công Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|---|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 102.378.267.456 | 77.280.851.091 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (5.682.283.060) | (63.358.600.126) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (6.268.403.640) | (6.046.967.221) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | (47.377.372.106) | (42.108.426.944) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.502.210.552 | 1.306.453.581 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i) | (18.637.834.735) | (9.535.720.469) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 25.914.584.467 | (42.462.410.088) |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (5.727.904.030) | (11.995.000) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 17.817.651 | 28.152.977 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (5.710.086.379) | 16.157.977 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 2.071.336.257 | 79.424.461.198 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (23.804.393.969) | (38.122.410.598) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (21.733.057.712) | 41.302.050.600 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (1.528.559.624) | (1.144.201.511) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4.442.380.282 | 5.586.581.793 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 13.359 | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 2.913.834.017 | 4.442.380.282 |

(i): Trong đó chi nộp thuế tài nguyên, nộp thuế nhà thầu, thuế GTGT và các khoản lệ phí khác số tiền: 16.820.061.918 VND

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Trần Công Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi sáu triệu hai mươi triệu đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại % dep?

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 06 năm |

Từ ngày 10/6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Trong năm 2013, Công ty có hoạt động sản xuất và bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam, cụ thể:

- Từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2013 Công ty bán điện cho Công ty Mua bán điện theo hợp đồng số 02 - 2012HS-EVN/IPP ngày 22 tháng 05 năm 2012.

Công ty xác định tổng giá trị sản lượng (Doanh thu) trên cơ sở sản lượng chốt công tơ có xác nhận giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Công ty Mua bán điện nhân với giá bán quy định trong hợp đồng. (Chi tiết: giá mùa khô là 775,78 đồng/kWh, giá mùa mưa là 647,68 đồng/kWh và theo thị trường phát điện cạnh tranh).

- Từ tháng 11 đến tháng 12 công ty bán điện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo hợp đồng số 122-EVNNPC - B9 ngày 01 tháng 11 năm 2013.

Công ty xác định tổng giá trị sản lượng (Doanh thu) trên cơ sở sản lượng chốt công tơ có xác nhận giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc nhân với giá bán quy định trong hợp đồng. (Chi tiết: Giá mùa khô: giờ cao điểm 2.452 đồng/kWh, giờ bình thường 624 đồng/kWh, giờ thấp điểm 582 đồng/kWh; Giá mùa mưa: giờ cao điểm 624 đồng/kWh, giờ bình thường 585 đồng/kWh, giờ thấp điểm 566 đồng/kWh và phần điện năng dư là 283 đồng/kWh).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 53.885.984 | 127.313.030 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.859.948.033 | 4.315.067.252 |
| | <u>2.913.834.017</u> | <u>4.442.380.282</u> |

1103 - C
CÔNG TY
HỮU HẠ
KIỂM TOÁN
ISC
A - TP. H.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện | - | 6.065.246.565 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 14.969.400.455 | - |
| | 14.969.400.455 | 6.065.246.565 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng GPMB DA Thủy Điện Hương Sơn | | 229.873.900 |
| Công ty Lâm Nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn | | 1.671.530.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh | 1.325.340.000 | 2.193.649.000 |
| Các đối tượng công nợ khác | 228.879.334 | 257.504.775 |
| | 1.554.219.334 | 4.352.557.675 |

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Ông Kiều Xuân Dương | 1.000.000 | 1.000.000 |
| | 1.000.000 | 1.000.000 |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 211.980.450 | 81.113.200 |
| Công cụ, dụng cụ | 145.986 | 82.092.000 |
| | 212.126.436 | 163.205.200 |

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh | 1.940.524.809 | 154.895.343 |
| | 1.940.524.809 | 154.895.343 |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | máy vi tính | |
| | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 109.700.000 | 109.700.000 |
| Số tăng trong kỳ | | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>109.700.000</u> | <u>109.700.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | (21.516.664) | (21.516.664) |
| Số tăng trong kỳ | (12.024.996) | (12.024.996) |
| Giảm trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | <u>(33.541.660)</u> | <u>(33.541.660)</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 88.183.336 | 88.183.336 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>76.158.340</u> | <u>76.158.340</u> |

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình DA Thủy Điện Hương Sơn | - | 202.523.408.054 |
| - Chi phí xây lắp | - | 51.854.305.192 |
| - Chi phí thiết bị | - | 9.095.044.723 |
| - Tiền lãi vay vốn đầu tư | - | 73.190.519.511 |
| - Chi phí chuẩn bị đầu tư | - | 11.373.446.029 |
| - Chi phí khảo sát, tư vấn, thiết kế | - | 50.965.791.903 |
| - Chi phí khởi công | - | 532.462.116 |
| - Chi phí đào tạo | - | 932.976.000 |
| - Chi phí ban quản lý Dự án | - | 28.301.713.021 |
| | <u>-</u> | <u>226.246.258.495</u> |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.736.264.108 | 883.571.040 |
| | <u>1.736.264.108</u> | <u>883.571.040</u> |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 10.800.075.565 | 19.941.276.748 |
| Vay ngân hàng | - | 11.212.537.440 |
| Vay đối tượng khác | 10.800.075.565 | 8.728.739.308 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22) | 53.208.143.472 | 77.878.925.420 |
| | <u>64.008.219.037</u> | <u>97.820.202.168</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Theo các kế ước vay với Tổng Công ty Sông Đà. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay từ 11% /năm; Thời hạn vay 2 đến 6 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng tiền thu từ bán điện. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 10.800.075.565 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Lắp máy Điện nước và Xây dựng | 1.289.670.331 | 1.339.858.331 |
| Công ty Sông Đà 10 | 2.473.747.747 | 2.473.747.747 |
| Công ty CP Xây dựng Dịch vụ & Hợp tác Lao động | 2.514.151.000 | 2.348.296.103 |
| Công ty XD và Thiết Kế Thành Đạt | 4.150.144.000 | 4.241.350.000 |
| Công ty Bảo Hiểm Hà Tĩnh - Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam | 474.278.600 | 474.278.600 |
| Công ty CP Someco Sông Đà | 379.815.528 | 779.815.528 |
| Công ty CP Sông Đà 12 | 286.140.999 | 93.990.499 |
| Công ty CP Sông Đà 27 | 1.611.042.750 | 1.583.224.250 |
| Công ty CP Sông Đà 9 | 795.067.300 | 795.067.300 |
| Công ty CP Tư vấn Sông Đà | 1.600.665.274 | 1.600.665.274 |
| Công ty CP Xây dựng Dầu khí Nghệ An | 1.167.581.000 | 1.167.581.000 |
| Công ty CP Xây lắp điện 1 | 1.359.743.000 | 1.359.743.000 |
| Công ty CP Sông Đà 2 | 5.204.940.500 | 5.424.114.000 |
| Công ty Lưới Điện Cao thế Miền Bắc | 651.801.000 | 1.143.496.179 |
| Công ty Kiểm toán CPA Hà Nội | 23.480.000 | 23.480.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và TM DV Hoàng Phát | 1.212.073.874 | 1.212.073.874 |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà | 2.945.716.552 | 2.945.716.552 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Giao Thông | 1.105.595.147 | 1.105.595.147 |
| Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng | 2.433.494.900 | 2.675.002.950 |
| Tổng Công ty Lắp máy Xây dựng Trung Quốc | 5.652.453.808 | 5.581.842.825 |
| Các Khách hàng khác | 8.918.351.356 | 8.099.128.046 |
| | 46.249.954.666 | 46.468.067.205 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.919.563.772 | 4.057.203.411 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.226.615 | 63.648.608 |
| Thuế tài nguyên | 791.628.624 | 789.321.412 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 524.674.820 | 1.641.655.238 |
| | 4.251.093.831 | 6.551.828.669 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 13.960.166.373 | 11.918.009.842 |
| Trích trước chi phí thuê văn phòng | - | 6.336.000 |
| Trích trước chi phí xử lý sạt, sạt lở hệ thống đường điện 110kv | 1.947.469.000 | - |
| | 15.907.635.373 | 11.924.345.842 |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 14.000.790 | 24.929.315 |
| Bảo hiểm xã hội | 26.322.098 | 23.275.350 |
| Bảo hiểm y tế | 21.792.946 | - |
| Bảo hiểm Thất nghiệp | 577.575 | - |
| Các khoản phải trả khác | 143.013.737 | 333.023.739 |
| | 205.707.146 | 381.228.404 |

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | | |
| Vay ngân hàng | 363.955.092.252 | 351.876.166.833 |
| | 363.955.092.252 | 351.876.166.833 |

- a. Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Quân Đội (MB) - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ và nằm trong khoảng từ 13%/năm đến 13,5%/năm; Thời hạn vay 96 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 53.867.272.684 VND. Trong đó, khoản phải trả theo kế ước cho năm 2014 là: 1.200.000.000 VND.
- b. Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay 11%/năm; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 68.986.934.661 VND. Trong đó, khoản phải trả cho năm 2014 là: 5.000.000.000 VND.
- c. Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân là 5,4%, 8,4%, 9,6%/năm và 14,4%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 294.309.028.379 VND. Trong đó, khoản phải trả cho năm 2014 là: 40.000.000.000 VND, khoản phải trả cho năm 2013 mà công ty chưa trả hết là: 7.008.143.472 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu - Kèm theo phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2013 | Tỷ lệ | 01/01/2013 | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Sông Đà | 173.994.000.000 | 60,9% | 173.994.000.000 | 60,9% |
| Tổng Công ty Cơ khí Xây Dựng | 3.304.390.000 | 1,2% | 51.606.000.000 | 18,1% |
| Tổng Công ty KS & TM Hà Tĩnh | 56.400.000.000 | 19,7% | 56.400.000.000 | 19,7% |
| Các cổ đông khác | 51.921.610.000 | 18,2% | 3.620.000.000 | 1,3% |
| | 285.620.000.000 | 100,0% | 285.620.000.000 | 100,0% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 285.620.000.000 | 285.620.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 285.620.000.000 | 285.620.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.562.000 | 28.562.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.562.000 | 28.562.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.562.000 | 28.562.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 |
| | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 |

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 |
| | 101.165.837.587 | 70.751.195.557 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ | 45.182.295.607 | 30.617.787.873 |
| | 45.182.295.607 | 30.617.787.873 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.831.010 | 25.114.023 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 3.038.954 |
| | 17.831.010 | 28.152.977 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 48.715.981.405 | 50.249.528.309 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ | 70.610.983 | - |
| | 48.786.592.388 | 50.249.528.309 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 52.779.682 | 78.352.377 |
| Chi phí nhân công | 2.723.532.902 | 3.522.655.364 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 638.472.588 | 545.553.397 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 116.363.484 | 102.400.800 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.692.903.636 | 2.156.754.211 |
| | 6.224.052.292 | 6.405.716.149 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|--------------------|-----------------|
| Thu nhập khác (Thu phí sang tên cổ đông) | 219.552.773 | 100.000 |
| | 219.552.773 | 100.000 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí phạt chậm nộp thuế | 653.712.142 | 172.861.045 |
| Chi phí khác | - | 15.148.380 |
| | 653.712.142 | 188.009.425 |

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|---------------|------------------|
| | | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 556.568.941 | (16.681.593.222) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 912.712.142 | 1.188.766.600 |
| - Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN | 912.712.142 | 1.188.766.600 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.469.281.083 | (15.492.826.622) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (i) | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

(i) Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh. Theo đó, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 556.568.941 | (16.681.593.222) |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 556.568.941 | (16.681.593.222) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | (584) |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền, và tương đương tiền | 2.913.834.017 | - | 4.442.380.282 | - |
| Phải thu k.hàng, phải thu khác | 14.970.400.455 | - | 6.066.246.565 | - |
| Cộng | 17.884.234.472 | - | 10.508.626.847 | - |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 427.963.311.289 | 449.696.369.001 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 46.455.661.812 | 46.849.295.609 |
| Chi phí phải trả | 15.907.635.373 | 11.924.345.842 |
| Cộng | 490.326.608.474 | 508.470.010.452 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu | | | |
| - Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh | Cổ đông hiện hữu của Công ty | 1.325.340.000 | 2.193.649.000 |
| Phải trả | | | |
| - Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng | Cổ đông hiện hữu của Công ty | 2.433.494.900 | 2.675.002.950 |
| Vay ngắn hạn | | | |
| - Tổng Công ty Sông Đà | Cổ đông hiện hữu của Công ty | 10.800.075.565 | 8.728.739.308 |
| Thu nhập | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | | 977.914.773 | 939.547.646 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Phan Thị Huế

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa



Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện VT, truyền dẫn VND | Thiết bị, DC quản lý VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 431.617.423.371 | 128.115.631.035 | 1.775.019.279 | 567.966.467 | 562.076.040.152 |
| Số tăng trong kỳ | 193.348.857.718 | 38.981.628.196 | - | 103.008.455 | 232.433.494.369 |
| - Đầu tư XD CB | 193.348.857.718 | 38.981.628.196 | - | 103.008.455 | 232.433.494.369 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | (67.045.454) | (67.045.454) |
| - Điều chỉnh giảm theo TT 45 | | | | (67.045.454) | (67.045.454) |
| Số dư cuối kỳ | <u>624.966.281.089</u> | <u>167.097.259.231</u> | <u>1.775.019.279</u> | <u>603.929.468</u> | <u>794.442.489.067</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.826.868.246 | 8.177.699.141 | 1.070.394.075 | 312.975.225 | 38.387.936.687 |
| Số tăng trong kỳ | 26.006.841.161 | 6.897.416.668 | 182.501.400 | 56.490.945 | 33.143.250.174 |
| - Khấu hao trong kỳ | 26.006.841.161 | 6.897.416.668 | 182.501.400 | 56.490.945 | 33.143.250.174 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | (653.029) | (653.029) |
| - Điều chỉnh giảm theo TT 45 | - | - | - | (653.029) | (653.029) |
| Số cuối kỳ | <u>54.833.709.407</u> | <u>15.075.115.809</u> | <u>1.252.895.475</u> | <u>368.813.141</u> | <u>71.530.533.832</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 402.790.555.125 | 119.937.931.894 | 704.625.204 | 254.991.242 | 523.688.103.465 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>570.132.571.682</u> | <u>152.022.143.422</u> | <u>522.123.804</u> | <u>235.116.327</u> | <u>722.911.955.235</u> |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: | | | | | 213.546.206 |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | | | | | Không có |

